**BIỂU MẪU: BM I-02**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư*

*Ngày .... tháng ... năm....)*

**I. TÊN NHÀ ĐẦU TƯ**

*(Ghi tên từng nhà đầu tư)*

Đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

**II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU**

**1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:**

1.1. Tên dự án:............................................................

1.2. Địa điểm thực hiện dự án:

*(ghi số, đường hoặc lô…, tên khu chức năng, Khu CNC Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội)*.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục tiêu hoạt động** | **Tên ngành**  *(Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)* | **Mã ngành theo VSIC**  *(Mã ngành cấp 4)* | **Mã ngành CPC (\*)**  *(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)* |
| 1 | *(Ngành kinh doanh chính)* |  |  |  |
| 2 | ………. |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Ngành kinh doanh ghi đầu tiên là ngành kinh doanh chính của dự án.*

*- (\*) Chỉ ghi mã ngành CPC đối với các mục tiêu hoạt động thuộc ngành nghề đầu tư có điều kiện áp dụng đối với nhà ĐTNN khi cấp GCNĐKĐT.*

**3. Mục tiêu dự án:**

*- Nêu rõ mục tiêu cần đạt được về mặt kinh tế - xã hội của dự án*

**4. Quy mô đầu tư:**

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Công suất thiết kế (sản phẩn dịch vụ/năm):

- Loại hình sản phẩm, dịch vụ cung cấp:

- Diện tích đất, mặt nước, dự kiến sử dụng *(m2 hoặc ha)*:

- Quy mô kiến trúc xây dựng *(diện tích xây dựng, diện tích sàn,…).*

Trường hợp dự án có phân giai đoạn, mỗi giai đoạn được miêu tả như trên

**ĐỐI VỚI DỰ ÁN SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO**

**5. Giải trình công nghệ của dự án**

**5.1. Công nghệ sản xuất của dự án:**

a. Nêu rõ tên công nghệ sản xuất của dự án, giải trình, chứng minh và xác định công nghệ sản xuất này thuộc mục nào của Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành (Quyết định 66/QĐ-TTg ngày 25/11/1014).

b. Xuất xứ công nghệ: *(ghi rõ nước xuất xứ công nghệ, năm công nghệ ra đời, tiêu chuẩn quốc tế của công nghệ và đính kèm phụ lục giấy tờ chứng minh thông tin kê khai).*

c. Mô tả chi tiết, cụ thể về Quy trình công nghệ sản xuất, thuyết minh các bước của quy trình công nghệ và nêu đặc điểm nổi bật của công nghệ (kèm theo phụ lục sơ đồ minh họa, sơ đồ bố trí mặt bằng dây chuyền công nghệ, tính phù hợp của việc bố trí (có dự kiến kích thước cụ thể).

d. Trình bày về sự hoàn thiện của công nghệ, mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ, tính mới, nổi trội của công nghệ, tính thích hợp của công nghệ, phương án lựa chọn công nghệ.

e. Nêu rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về Hợp đồng chuyển giao công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ, giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn (đính kèm bản sao Hợp đồng chuyển giao công nghệ).

**5.2. Sản phẩm và năng lực sản xuất**

a.Nêu rõ loại sản phẩm của dự án

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm | Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm | Số lượng (Tối thiểu) | Giá trị (VNĐ/USD) | Thị trường (%) | | Sản phẩm tương tự trong nước và thế giới | Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng của sản phẩm |
| Trong nước | Xuất khẩu |
| a) | Giai đoạn đầu |  |  |  |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |  |  |  |
| b) | Giai đoạn ổn định |  |  |  |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |  |  |  |

b. Chứng minh, giải trình làm rõ sản phẩm của dự án thuộc mục nào của Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

c. Đính kèm bản liệt kê chi tiết các sản phẩm (brochure nếu có), nêu rõ sản phẩm nào là mới đối với Việt Nam, hoặc là sản phẩm cải tiến từ sản phẩm đã sản xuất được tại Việt Nam.

d. Trình bày về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu.

e. Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo đối với:

+ Sản phẩm mới sản xuất bằng công nghệ đã nghiên cứu ở nước ngoài đưa vào thực hiện tại dự án

+ Sản phẩm mới dự kiến sản xuất bằng công nghệ sẽ được nghiên cứu và phát triển (R&D) tại dự án

**5.3. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)**

a. Nội dung hoạt động R&D của dự án tại Việt Nam

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời gian | Nội dung triển khai R&D | Thời gian thực hiện | Kinh phí  (VNĐ/USD) |
| Năm 1 |  |  |  |
| Năm … |  |  |  |

b. Tỷ lệ chi phí R&D trên tổng doanh thu hàng năm:…. (%), tương đương …. VNĐ/USD

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Giá trị (VNĐ/USD) | | Diễn giải các nội dung chi R&D |
| Giai đoạn đầu (bình quân 3 năm đầu) | Giai đoạn ổn định (từ năm thứ tư trở đi) |
| **Tổng chi nghiên cứu phát triển (R&D)** |  |  |  |
| a) Chi xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển: |  |  |  |
| * + Chi xây lắp cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm: |  |  |  |
| * + Chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm: |  |  |  |
| * + Chi mua phần mềm máy tính, tài liệu kỹ thuật: |  |  |  |
| b) Chi cho hoạt động nghiên cứu phát triển: |  |  |  |
| * + Tiền lương, tiền công phụ cấp cho cán bộ nghiên cứu, thù lao chuyên gia, hội thảo, hội nghị khoa học: |  |  |  |
| * + Mua và vận chuyển nguyên vật liệu: |  |  |  |
| * + Mua sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu điều tra: |  |  |  |
| * + Thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu thí nghiệm và thử nghiệm: |  |  |  |
| c) Chi đào tạo cán bộ nghiên cứu dài hoặc ngắn hạn trong và ngoài nước: |  |  |  |
| * + Trong nước: |  |  |  |
| * + Ngoài nước: |  |  |  |
| **Tổng chi R&D** |  |  |  |
| **Tỉ lệ chi phí R&D trên tổng doanh thu (%)** |  |  |  |

c. Hợp tác, liên kết thực hiện R&D(liệt kê tên và lĩnh vực hoạt động của tổ chức, cá nhân tham gia triển khai R&D, đính kèm phụ lục hợp đồng hợp tác, thỏa thuận hợp tác, giấy tờ chứng minh thông tin kê khai ).

d. Nêu rõ mức độ sở hữu công nghệ hay quyền quyền sử dụng công nghệ của chủ đầu tư đối với các công nghệ của dự án.

e. Số lượng và năng lực của đội ngũ nghiên cứu bao gồm trình độ, kinh nghiệm và năng lực nghiên cứu, số lượng người nước ngoài, chế độ làm việc toàn thời gian hay cộng tác… (khuyến khích kèm theo lý lịch khoa học của từng người). Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu/tổng số cán bộ của dự án.

**5.4. Máy móc thiết bị của dự án**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Ký hiệu mã | Đặc tính, tính năng kỹ thuật | Xuất xứ | Năm chế tạo | Công suất | Mức độ tự động hoá | Số lượng | Tình trạng của thiết bị (mới 100% hoặc đã qua sử dụng) | Giá trị |
| 1. Thiết bị trong dây chuyền công nghệ của dự án  2. Thiết bị phục vụ R&D của dự án  3. Thiết bị phụ trợ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5.5. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng**

**a. Tiêu hao vật chất trong hoạt động của dự án**

Liệt kê theo bảng dưới đây các loại nguyên, nhiên, vật liệu chính sử dụng trong hoạt động cung ứng dịch vụ; nêu rõ chủng loại, số lượng (hoặc khối lượng), nơi sản xuất (trong nước hoặc nhập khẩu) tương ứng.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng | Yêu cầu chất lượng | Số lượng/năm | Ước giá | Dự kiến nguồn cung cấp |
| 1. | Nguyên vật liệu |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| 2. | Nhiên liệu |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| 3. | Hóa chất |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| 4. | Linh kiện, phụ tùng |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |

# **b. Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật của dự án**

# Nêu rõ các loại hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, nhiên liệu cần cung cấp cho từng hạng mục công trình, cho toàn bộ dự án (/tháng) trong giai đoạn đầu và giai đoạn ổn định của dự án.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Nước (m3, tính theo tháng)  2. Điện (Kw, tính theo tháng)  3. Nhiên liệu (lít, Kg, m3 tính theo tháng)  4.Gas công nghiệp (Kg tính theo tháng)  5.Viễn thông  a. Số line điện thoại  b. Số line ADSL  - Băng thông mỗi line ADSL  - Số kênh thuê riêng  - Băng thông mỗi leased line  6. Các nhu cầu hạ tầng đặc biệt khác (nếu có) | Giai đoạn đầu | Giai đoạn ổn định |
|  |  |

# *\* Ghi chú: Đối với các dự án có nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật (điện, nước…) với tiêu chuẩn chất lượng đặc biệt, cần mô tả cụ thể hơn.*

**5.6. Lao động và trình độ lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trình độ lao động | Giai đoạn đầu | | Giai đoạn ổn định | |
|  | Người Việt Nam | Người nước ngoài | Người Việt Nam | Người nước ngoài |
| Trên đại học |  |  |  |  |
| Đại học |  |  |  |  |
| Cao đẳng |  |  |  |  |
| Kỹ thuật viên |  |  |  |  |
| Trình độ khác |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |

**5.7. Các thông tin khác**

- Hệ thống quản lý chất lượng: liệt kê các chứng nhận quốc gia và quốc tế (kèm theo giấy tờ chứng nhận của cơ quan chức năng có thẩm quyền)

**6. Đánh giá tác động môi trường (khối lượng, loại và cách xử lý)**

# 6.1. Thành phần chất thải từ công nghệ sản xuất (khối lượng, loại và cách xử lý)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại | Khối lượng thải ra dự tính hằng tháng | Thành phần vật lý và hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có) | Biện pháp và công nghệ xử lý  (tóm tắt) |
| Chất thải dạng rắn  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Chất thải dạng khí  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Chất thải dạng lỏng  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Độ rung, tiếng ồn |  |  |  |
| Chất thải nguy hại (sóng điện từ, chất phóng xạ, hóa chất…) |  |  |  |

6.2. Nguy cơ sự cố môi trường và giải pháp khắc phục

Giải trình cụ thể biện pháp và công nghệ xử lý chất thải:

- Chất thải rắn: ….

- Chất thải dạng lỏng: ….

- Chất thải khí: ….

- Độ dung, tiếng ồn:….

- Chất thải nguy hại: (hóa chất, phóng xạ, điện từ…): …

6.3. Các giải pháp phát triển dự án một cách thân thiện với môi trường

Nêu rõ các giải pháp thân thiện môi trường như: sử dụng các loại nguyên, nhiên, vật liệu ít gây ô nhiễm; các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, giải pháp sử dụng các nguồn năng lượng sạch, tái tạo v.v... (nếu có).

6.4. Tiêu chuẩn môi trường áp dụng

Nêu rõ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (của Việt Nam hoặc quốc tế) về môi trường mà dự án dự kiến áp dụng.

**7. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất *(Đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư)***

7.1. Địa điểm khu đất:

- Giới thiệu tổng thể về khu đất *(địa chỉ, ranh giới, vị trí địa lý);*

- Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất *(nếu có)*;

7.2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất *(lập bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất, có bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

7.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất (*nêu rõ số lượng diện tích đất sử dụng, thời hạn, tỷ lệ nhu cầu sử dụng đất của từng hạng mục công trình*).

7.4. Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7.5. Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai*.*

7.6. Giải trình nhu cầu sử dụng đất

* Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch chung phát triển, phân khu của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc:

*+ Phù hợp định hướng, tính chất của đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu CNC Hoà Lạc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

*+ Mục đích đầu tư của dự án phải phù hợp với tính chất, mục tiêu của quy hoạch phân khu Khu chức năng mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện đầu tư.*

* Nêu rõ các căn cứ, yêu cầu cụ thể về kết cấu, bao che công nghệ; các tiêu chuẩn, qui chuẩn thiết kế áp dụng, yêu cầu phải áp dụng tiêu chuẩn công trình xanh ( Eco), Hệ thống quản lý tòa nhà thông minh để tích hợp với quy trình quản lý đô thị thông minh tại khu CNC Hòa Lạc

*+ Các tiêu chuẩn, căn cứ, quy định hiện hành áp dụng kết cầu bao che*

*+ Dự kiến kết cấu bao che công trình, dây chuyền công nghệ*

*+ Giải pháp cam kết áp dụng tiêu chuẩn công trình xanh, thân thiện môi trường, Nêu rõ định hướng quản lý hệ thống tòa nhà thông minh.*

* Bảng tổng hợp các chỉ tiêu quy hoạch gồm:

*+ Mật độ xây dựng (tỷ lệ công trình chính, cây xanh, giao thông, công trình phụ trợ),*

*+ Tổng diện tích sàn xây dựng, hệ số sử dụng đất,*

*+ Yêu cầu sơ bộ về hạ tầng (cấp điện, nước...).*

* Khái toán kinh phí

*+ Áp dụng các quy định hiện hành về suất vốn đầu tư để khái toán kinh phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình*

*+ Nhà đầu tư xây dựng suất vốn đầu tư hợp lý với các hạng mục công trình không có sẵn trong các biểu mẫu định mức quy định.*

*+ Chi phí xử lý môi trường ( nếu có)*

* Các bản vẽ thể hiện nhu cầu sử dụng đất của dự án:
  + *Bản vẽ Tổng mặt bằng sơ bộ tỷ lệ 1/200÷1/500, trong đó chỉ rõ:*

*+ Các khu chức năng chính (số tầng đề xuất).*

*+ Các công trình phụ trợ (số tầng đề xuất).*

*+ Tổ chức giao thông nội bộ, giao thông kết nối.*

*+ Cây xanh, cảnh quan.*

* + *Bản vẽ mặt bằng sơ bộ cần chỉ ra được:*

*+ Diện tích mặt bằng công năng các tầng.*

*+ Diện tích mặt bằng dây chuyền công nghệ.*

* + *Hình ảnh minh họa, hình thức, ý tưởng công trình (nếu có).*

*+ Phối cảnh minh hoạ toàn dự án.*

*+ Phối cảnh công trình.*

***Đối với Dự án thuê nhà xưởng xây dựng sẵn:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục đích sử dụng** | **Giai đoạn đầu** | | **Giai đoạn ổn định** | |
|  | Tầng trệt | Các tầng trên | Tầng trệt | Các tầng trên |
| **1. Diện tích sử dụng**  a. Kinh doanh, dịch vụ  b. Kho, vận chuyển, bốc dỡ hàng  c. Khu quản lý  d. Xử lý chất thải  e. Mục đích khác (nêu chi tiết) |  |  |  |  |
| Tổng diện tích dự kiến sử dụng |  |  |  |  |
| 2.Tải trọng trên nền / sàn dự kiến (đơn vị: kilogram/m2) |  |  |  |  |
| 3.Chiều cao thông thủy |  |  |  |  |

**8. Vốn đầu tư:**

8.1. Tổng vốn đầu tư: …....*(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)* đô la Mỹ, trong đó:

a) Vốn cố định: ...*(bằng chữ)*đồng và tương đương … *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

Trong đó;

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng*(nếu có)*:

- Chi phí thuê đất, mặt nước,…:

- Chi phí xây dựng công trình:

- Chi phí máy móc, thiết bị, công nghệ, thương hiệu;

- Chi phí khác hình thành tài sản cố định.

- Chi phí dự phòng;

Cộng: ………………………..

b) Vốn lưu động: …*(bằng chữ)* đồng và tương đương … *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

8.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án đầu tư*(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)*:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư** | **Số vốn góp** | | **Tỷ lệ (%)** | **Phương thức góp vốn (\*)** | **Tiến độ góp vốn** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

(\*): *Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ,………*

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (*vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,…)* và tiến độ dự kiến.

c) Vốn khác: …………..

**9. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án:** *………….*

**10. Tiến độ thực hiện dự án;** *(ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01(hoặc quý I)/2018):*Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ….

*Lưu ý:*

*Thời hạn, tiến độ đầu tư (phù hợp với khả năng đầu tư của nhà đầu tư và tiến độ xây dựng, hoạt động, sản xuất của dự án.)*

* *Tiến độ sử dụng đất*
* *Tiến độ giải ngân vốn*

**11. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án**

- Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, ....).

- Tính toán hiệu quả của dự án

**12. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài** *(nếu có): …………*

**ĐỐI VỚI DỰ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

**5. Giải trình công nghệ của dự án**

**5.1. Năng lực nghiên cứu và phát triển (R&D)**

a. Giải trình năng lực nghiên cứu phát triển công nghệ của Chủ đầu tư trong các lĩnh vực công nghệ cao được chọn: Công trình khoa học, bài báo; công nghệ, patent đã có; công nghệ, sản phẩm đã chuyển giao, triển khai sản xuất công nghiệp; chứng chỉ chất lượng sản phẩm; thành lập doanh nghiệp mới từ kết quả R&D của doanh nghiệp…

b. Khả năng hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ trong và ngoài nước của Chủ đầu tư dự án.

c. Nêu rõ mức độ sở hữu hay quyền sử dụng công nghệ của chủ đầu tư trong hoạt động R&D. Liệt kê tên văn bằng, số, ngày cấp chủ đầu tư đã có hoặc đã được chuyển nhượng và đính kèm các giấy tờ chứng minh thông tin kê khai.

**5.2. Các hướng nghiên cứu phát triển trong các lĩnh vực được chọn**

- Nêu hiện trạng nghiên cứu, phát triển công nghệ trong và ngoài nước trong lĩnh vực mà Dự án đặt ra.

- Nêu rõ các hướng công nghệ chính/ trọng tâm được nghiên cứu phát triển trong từng lĩnh vực nghiên cứu và trình bày rõ các công nghệ này do Chủ đầu tư tự nghiên cứu hay nhận chuyển giao.

**5.3. Công nghệ nghiên cứu phát triển:**

a. Nêu rõ tên công nghệ của dự án và giải trình, chứng minh và xác định công nghệ thuộc mục nào của Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành *(Quyết định 66/2014/QĐ-TTg và Quyết định 13/2017/QĐ-TTg).*

b. Xuất xứ công nghệ (ghi rõ nước xuất xứ công nghệ, năm công nghệ ra đời, tiêu chuẩn quốc tế của công nghệ và đính kèm phụ lục giấy tờ chứng minh thông tin kê khai).

c. Trình bày hiện trạng nghiên cứu, phát triển trong và ngoài nước các công nghệ của dự án.

d. Mô tả Quy trình công nghệ, thuyết minh các bước của quy trình công nghệ và nêu đặc điểm nổi bật của công nghệ (kèm theo phụ lục sơ đồ minh họa, sơ đồ bố trí mặt bằng dây chuyền công nghệ).

e. Hoạt động nghiên cứu, phát triển của dự án tham gia vào công đoạn nào của toàn quy trình công nghệ, nội dung và mức độ nghiên cứu, phát triển.

g. Trình bày về sự hoàn thiện của công nghệ, mức độ tiên tiến, nổi trội của công nghệ, tính mới của công nghệ, tính thích hợp của công nghệ, phương án lựa chọn công nghệ.

h. Nêu rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về Hợp đồng chuyển giao công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ, giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn (đính kèm bản sao Hợp đồng chuyển giao công nghệ).

**5.4. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)**

a. Nội dung hoạt động R&D của dự án (tại Việt Nam)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời gian | Nội dung triển khai R&D | Thời gian thực hiện | Kinh phí  (VNĐ/USD) |
| a) Giai đoạn đầu |  |  |  |
| Năm 1 |  |  |  |
| Năm 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |
| b) Giai đoạn ổn định |  |  |  |
| Năm … |  |  |  |

b. Chi phí cho hoạt động R&D

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | Giá trị (VNĐ/USD) | | Diễn giải các nội dung chi R&D |
| Giai đoạn đầu (bình quân 3 năm đầu) | Giai đoạn ổn định (từ năm thứ tư trở đi) |
| **Tổng chi nghiên cứu phát triển (R&D)** |  |  |  |
| a) Chi xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển: |  |  |  |
| * + Chi xây lắp cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm: |  |  |  |
| * + Chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm: |  |  |  |
| * + Chi mua phần mềm máy tính, tài liệu kỹ thuật: |  |  |  |
| b) Chi cho hoạt động nghiên cứu phát triển: |  |  |  |
| * + Tiền lương, tiền công phụ cấp cho cán bộ nghiên cứu, thù lao chuyên gia, hội thảo, hội nghị khoa học: |  |  |  |
| * + Mua và vận chuyển nguyên vật liệu: |  |  |  |
| * + Mua sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu điều tra: |  |  |  |
| * + Thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu thí nghiệm và thử nghiệm: |  |  |  |
| c) Chi đào tạo cán bộ nghiên cứu dài hoặc ngắn hạn trong và ngoài nước: |  |  |  |
| * + Trong nước: |  |  |  |
| * + Ngoài nước: |  |  |  |
| **Tổng chi R&D** |  |  |  |
| **Tỉ lệ chi phí R&D trên tổng doanh thu (%)** |  |  |  |

c. Hợp tác, liên kết thực hiện R&D(liệt kê tên và lĩnh vực hoạt động của tổ chức, cá nhân tham gia triển khai R&D, đính kèm phụ lục hợp đồng hợp tác, thỏa thuận hợp tác, giấy tờ chứng minh thông tin kê khai )

**5.5. Trình độ lao động và đào tạo**

a. Trình độ lao động của dự án:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trình độ lao động | Giai đoạn đầu | | Giai đoạn ổn định | |
|  | Người Việt Nam | Người nước ngoài | Người Việt Nam | Người nước ngoài |
| Tiến sĩ |  |  |  |  |
| Thạc sĩ |  |  |  |  |
| Kỹ sư/ Cử nhân |  |  |  |  |
| Kỹ thuật viên |  |  |  |  |
| Trình độ khác |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |
| Tỉ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trong tổng số lao động: ….. (%), tương đương …… người | | | | |
| Tỉ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học trong tổng số lao động: ….. (%), tương đương …… người | | | | |

b. Liệt kê danh sách chuyên gia chủ trì của từng hướng nghiên cứu, phát triển trong các lĩnh vực được. Trong đó ghi rõ họ tên, năm sinh, học hàm/ học vị, lĩnh vực chuyên môn, thời hạn, chế độ làm việc (toàn thời gian, bán thời gian) và đính kèm thuyết minh ở phần phụ lục các Sơ yếu lý lịch khoa học của từng chuyên gia.

c. Liệt kê danh sách nghiên cứu viên tương ứng với từng hướng nghiên cứu, phát triển trong các lĩnh vực được chọn. Trong đó ghi rõ họ tên, năm sinh, học hàm/ học vị, lĩnh vực chuyên môn, thời hạn, chế độ làm việc (toàn thời gian, bán thời gian).

# d. Đào tạo

# a) Tỉ lệ chi phí dành cho đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên tổng doanh thu hàng năm

b) Kế hoạch đào tạo hàng năm (nêu rõ đối tượng, số lượng, địa điểm, thời gian và kinh phí đào tạo)

**5.6. Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu phát triển**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Ký hiệu mã | Đặc tính, tính năng kỹ thuật | Xuất xứ | Năm chế tạo | Công suất | Mức độ tự động hoá | Số lượng | Tình trạng của thiết bị (mới 100% hoặc đã qua sử dụng) | Giá trị |
| 1. Thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu phát triển  2. Thiết bị phục vụ sản xuất thử nghiệm  3. Thiết bị phụ trợ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5.7. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng**

**a. Tiêu hao vật chất trong hoạt động của dự án**

Liệt kê theo bảng dưới đây các loại nguyên, nhiên, vật liệu chính sử dụng trong hoạt động cung ứng dịch vụ; nêu rõ chủng loại, số lượng (hoặc khối lượng), nơi sản xuất (trong nước hoặc nhập khẩu) tương ứng.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng | Yêu cầu chất lượng | Số lượng/năm | Ước giá | Dự kiến nguồn cung cấp |
| 1. | Nguyên vật liệu |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| 2. | Nhiên liệu |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| 3. | Hóa chất |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |
| 4. | Linh kiện, phụ tùng |  |  |  |  |
|  | * …. |  |  |  |  |

# **b. Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật của dự án**

# Nêu rõ các loại hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, nhiên liệu cần cung cấp cho từng hạng mục công trình, cho toàn bộ dự án (/tháng) trong giai đoạn đầu và giai đoạn ổn định của dự án.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Nước (m3, tính theo tháng)  2. Điện (Kw, tính theo tháng)  3.Viễn thông  a. Số line điện thoại  b. Số line ADSL  - Băng thông mỗi line ADSL  - Số kênh thuê riêng  - Băng thông mỗi leased line  4. Các nhu cầu hạ tầng đặc biệt khác (nếu có) | Giai đoạn đầu | Giai đoạn ổn định |
|  |  |

# *\* Ghi chú: Đối với các dự án có nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật (điện, nước…) với tiêu chuẩn chất lượng đặc biệt, cần mô tả cụ thể hơn.*

**5.8. Kết quả nghiên cứu và sản phẩm của dự án**

a.Nêu rõ các kết quả nghiên cứu, phát triển và sản phẩm của dự án:

- Văn bằng sở hữu trí tuệ, phát minh sáng chế, sở hữu công nghiệp được tạo ra từ kết quả nghiên cứu phát triển (dự kiến số lượng đăng ký sở hữu trí tuệ, phát minh sáng chế, sở hữu công nghiệp hàng năm trong tương lai, kể từ năm bắt đầu hoạt động, dự kiến về chuyển giao công nghệ, mua hoặc bán, chuyển nhượng).

- Công nghệ được tạo ra từ kết quả nghiên cứu, phát triển. Chứng minh, giải trình và xác định công nghệ thuộc mục nào của Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Sản phẩm được sản xuất thử nghiệm tạo ra từ kết quả nghiên cứu, phát triển và xác định sản phẩm thuộc mục nào của Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trình bày về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường, khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm.

b. Khả năng thương mại hóa công nghệ, sản phẩm và tính khả thi trong chuyển giao công nghệ vào sản xuất ở quy mô công nghiệp.

c. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước bao gồm các công nghệ cùng loại độ tin cậy của dự báo; thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh, mức độ thân thiện với môi trường và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu.

**5.9. Hệ thống quản lý chất lượng**

Mô tả, liệt kê những chứng nhận quốc gia và quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng của dự án (*kèm theo giấy tờ chứng minh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp )*

***( Bắt buộc áp dụng cho dự án sản xuất công nghệ cao, khuyến khích các ngành nghề khác áp dụng)***

a. Tiêu chuẩn áp dụng

- Liệt kê những chứng nhận quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng (ISO, CMM, GMP…) mà công ty đã nhận;

- Nêu các tiêu chuẩn dự kiến áp dụng cho hệ thống quản lý chất lượng của dự án (ISO, CMM, GMP… ).

b. Sơ đồ hệ thống quản lý

Vẽ sơ đồ tổ chức, các bộ phận nghiệp vụ sau khi dự án đi vào hoạt động ổn định

c. Quản trị doanh nghiệp bằng phần mềm

Nêu tên hệ thống / phần mềm quản trị doanh nghiệp (ERP), mô tả về hệ thống / phần mềm (chức năng, áp dụng cho những bộ phận nghiệp vụ nào,…).

**6. Đánh giá tác động môi trường (khối lượng, loại và cách xử lý)**

# 6.1. Thành phần chất thải từ công nghệ sản xuất (khối lượng, loại và cách xử lý)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại | Khối lượng thải ra dự tính hằng tháng | Thành phần vật lý và hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có) | Biện pháp và công nghệ xử lý  (tóm tắt) |
| Chất thải dạng rắn  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Chất thải dạng khí  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Chất thải dạng lỏng  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Độ rung, tiếng ồn |  |  |  |
| Chất thải nguy hại (sóng điện từ, chất phóng xạ, hóa chất…) |  |  |  |

6.2. Nguy cơ sự cố môi trường và giải pháp khắc phục

Giải trình cụ thể biện pháp và công nghệ xử lý chất thải:

- Chất thải rắn: ….

- Chất thải dạng lỏng: ….

- Chất thải khí: ….

- Độ dung, tiếng ồn:….

- Chất thải nguy hại: (hóa chất, phóng xạ, điện từ…): …

6.3. Các giải pháp phát triển dự án một cách thân thiện với môi trường

Nêu rõ các giải pháp thân thiện môi trường như: sử dụng các loại nguyên, nhiên, vật liệu ít gây ô nhiễm; các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, giải pháp sử dụng các nguồn năng lượng sạch, tái tạo v.v... (nếu có).

6.4. Tiêu chuẩn môi trường áp dụng

Nêu rõ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (của Việt Nam hoặc quốc tế) về môi trường mà dự án dự kiến áp dụng.

**7. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất *(Đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư)***

7.1. Địa điểm khu đất:

- Giới thiệu tổng thể về khu đất *(địa chỉ, ranh giới, vị trí địa lý);*

- Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất *(nếu có)*;

7.2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất *(lập bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất, có bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

7.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất (*nêu rõ số lượng diện tích đất sử dụng, thời hạn, tỷ lệ nhu cầu sử dụng đất của từng hạng mục công trình*).

7.4. Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7.5. Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai*.*

7.6. Giải trình nhu cầu sử dụng đất

* Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch chung phát triển, phân khu của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc:

*+ Phù hợp định hướng, tính chất của đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu CNC Hoà Lạc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

*+ Mục đích đầu tư của dự án phải phù hợp với tính chất, mục tiêu của quy hoạch phân khu Khu chức năng mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện đầu tư.*

* Nêu rõ các căn cứ, yêu cầu cụ thể về kết cấu, bao che công nghệ; các tiêu chuẩn, qui chuẩn thiết kế áp dụng, yêu cầu phải áp dụng tiêu chuẩn công trình xanh ( Eco), Hệ thống quản lý tòa nhà thông minh để tích hợp với quy trình quản lý đô thị thông minh tại khu CNC Hòa Lạc

*+ Các tiêu chuẩn, căn cứ, quy định hiện hành áp dụng kết cầu bao che*

*+ Dự kiến kết cấu bao che công trình, dây chuyền công nghệ*

*+ Giải pháp cam kết áp dụng tiêu chuẩn công trình xanh, thân thiện môi trường, Nêu rõ định hướng quản lý hệ thống tòa nhà thông minh.*

* Bảng tổng hợp các chỉ tiêu quy hoạch gồm:

*+ Mật độ xây dựng (tỷ lệ công trình chính, cây xanh, giao thông, công trình phụ trợ),*

*+ Tổng diện tích sàn xây dựng, hệ số sử dụng đất,*

*+ Yêu cầu sơ bộ về hạ tầng (cấp điện, nước...).*

* Khái toán kinh phí

*+ Áp dụng các quy định hiện hành về suất vốn đầu tư để khái toán kinh phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình*

*+ Nhà đầu tư xây dựng suất vốn đầu tư hợp lý với các hạng mục công trình không có sẵn trong các biểu mẫu định mức quy định.*

*+ Chi phí xử lý môi trường ( nếu có)*

* Các bản vẽ thể hiện nhu cầu sử dụng đất của dự án:
  + *Bản vẽ Tổng mặt bằng sơ bộ tỷ lệ 1/200÷1/500, trong đó chỉ rõ:*

*+ Các khu chức năng chính (số tầng đề xuất).*

*+ Các công trình phụ trợ (số tầng đề xuất).*

*+ Tổ chức giao thông nội bộ, giao thông kết nối.*

*+ Cây xanh, cảnh quan.*

* + *Bản vẽ mặt bằng sơ bộ cần chỉ ra được:*

*+ Diện tích mặt bằng công năng các tầng.*

*+ Diện tích mặt bằng dây chuyền công nghệ.*

* + *Hình ảnh minh họa, hình thức, ý tưởng công trình (nếu có).*

*+ Phối cảnh minh hoạ toàn dự án.*

*+ Phối cảnh công trình.*

***Đối với Dự án thuê nhà xưởng xây dựng sẵn:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục đích sử dụng** | **Giai đoạn đầu** | | **Giai đoạn ổn định** | |
|  | Tầng trệt | Các tầng trên | Tầng trệt | Các tầng trên |
| **1. Diện tích sử dụng**  a. Kinh doanh, dịch vụ  b. Kho, vận chuyển, bốc dỡ hàng  c. Khu quản lý  d. Xử lý chất thải  e. Mục đích khác (nêu chi tiết) |  |  |  |  |
| Tổng diện tích dự kiến sử dụng |  |  |  |  |
| 2.Tải trọng trên nền / sàn dự kiến (đơn vị: kilogram/m2) |  |  |  |  |
| 3.Chiều cao thông thủy |  |  |  |  |

**8. Vốn đầu tư:**

8.1. Tổng vốn đầu tư: …....*(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)* đô la Mỹ, trong đó:

a) Vốn cố định: ...*(bằng chữ)*đồng và tương đương … *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

Trong đó;

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng*(nếu có)*:

- Chi phí thuê đất, mặt nước,…:

- Chi phí xây dựng công trình:

- Chi phí máy móc, thiết bị, công nghệ, thương hiệu;

- Chi phí khác hình thành tài sản cố định.

- Chi phí dự phòng;

Cộng: ………………………..

b) Vốn lưu động: …*(bằng chữ)* đồng và tương đương … *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

8.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án đầu tư*(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)*:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư** | **Số vốn góp** | | **Tỷ lệ (%)** | **Phương thức góp vốn (\*)** | **Tiến độ góp vốn** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

(\*): *Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ,………*

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (*vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,…)* và tiến độ dự kiến.

c) Vốn khác: …………..

**9. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án:** *………….*

**10. Tiến độ thực hiện dự án;** *(ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01(hoặc quý I)/2018):*Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ….

*Lưu ý:*

*Thời hạn, tiến độ đầu tư (phù hợp với khả năng đầu tư của nhà đầu tư và tiến độ xây dựng, hoạt động, sản xuất của dự án.)*

* *Tiến độ sử dụng đất*
* *Tiến độ giải ngân vốn*

**11. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án**

- Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, ....).

- Tính toán hiệu quả của dự án

**12. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài** *(nếu có): …………*

**ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN KHÁC:**

**5. Giải trình thông tin về Dự án**

5.1. Lý do và sự cần thiết đầu tư dự án(phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, thị trường, nhu cầu và thế mạnh của nhà đầu tư)

5.2. Giải trình công nghệ và việc ứng dụng công nghệ của dự án (nếu có)

5.3. Máy móc, thiết bị của dự án (nếu có)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Ký hiệu mã | Đặc tính, tính năng kỹ thuật | Xuất xứ | Năm chế tạo | Công suất | Mức độ tự động hoá | Số lượng | Tình trạng của thiết bị (mới 100% hoặc đã qua sử dụng) | Giá trị |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

5.4 Giải trình chi tiết về hoạt động của Dự án

5.5. Vốn đầu tư:

5.5.1. Tổng vốn đầu tư: …....*(bằng chữ)*đồng và tương đương …… *(bằng chữ)* đô la Mỹ, trong đó:

a) Vốn cố định: ...*(bằng chữ)*đồng và tương đương … *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

Trong đó;

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng*(nếu có)*:

- Chi phí thuê đất, mặt nước,…:

- Chi phí xây dựng công trình:

- Chi phí máy móc, thiết bị, công nghệ, thương hiệu;

- Chi phí khác hình thành tài sản cố định.

- Chi phí dự phòng;

Cộng: ………………………..

b) Vốn lưu động: …*(bằng chữ)* đồng và tương đương … *(bằng chữ)* đô la Mỹ.

5.5.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án đầu tư*(ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư)*:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà đầu tư** | **Số vốn góp** | | **Tỷ lệ (%)** | **Phương thức góp vốn (\*)** | **Tiến độ góp vốn** |
| **VNĐ** | **Tương đương USD** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

(\*): *Phương thức góp vốn: ghi giá trị bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, giá trị quyền sử dụng đất, bí quyết công nghệ,………*

b) Vốn huy động: ghi rõ số vốn, phương án huy động (*vay từ tổ chức tín dụng/công ty mẹ,…)* và tiến độ dự kiến.

c) Vốn khác: …………..

5.6. Nhu cầu hạ tầng kỹ thuật của dự án

# Nêu rõ các loại hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, nhiên liệu cần cung cấp cho từng hạng mục công trình, cho toàn bộ dự án (/tháng) trong giai đoạn đầu và giai đoạn ổn định của dự án.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Nước (m3, tính theo tháng)  2. Điện (Kw, tính theo tháng)  3. Nhiên liệu (lít, Kg, m3 tính theo tháng)  4.Gas công nghiệp (Kg tính theo tháng)  5.Viễn thông  a. Số line điện thoại  b. Số line ADSL  - Băng thông mỗi line ADSL  - Số kênh thuê riêng  - Băng thông mỗi leased line  6. Các nhu cầu hạ tầng đặc biệt khác (nếu có) | Giai đoạn đầu | Giai đoạn ổn định |
|  |  |

# *\* Ghi chú: Đối với các dự án có nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật (điện, nước…) với tiêu chuẩn chất lượng đặc biệt, cần mô tả cụ thể hơn.*

5.7. Lao động và trình độ lao động

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trình độ lao động | Giai đoạn đầu | | Giai đoạn ổn định | |
|  | Người Việt Nam | Người nước ngoài | Người Việt Nam | Người nước ngoài |
| Trên đại học |  |  |  |  |
| Đại học |  |  |  |  |
| Cao đẳng |  |  |  |  |
| Kỹ thuật viên |  |  |  |  |
| Trình độ khác |  |  |  |  |
| Tổng số |  |  |  |  |

5.8. Tổ chức triển khai, quản lý và vận hành dự án

5.9. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án: *………….*

5.10. Tiến độ thực hiện dự án; *(ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01(hoặc quý I)/2018):*Dự kiến tiến độ chuẩn bị đầu tư, thời gian xây dựng, thời gian vận hành sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ….

*Lưu ý:*

*Thời hạn, tiến độ đầu tư (phù hợp với khả năng đầu tư của nhà đầu tư và tiến độ xây dựng, hoạt động, sản xuất của dự án.)*

* *Tiến độ sử dụng đất*
* *Tiến độ giải ngân vốn*

5.11. Đánh giá thị trường, tác động, hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án

- Đánh giá thị trường, dự báo nhu cầu thị trường, phân tích thế mạnh của nhà đầu tư và dự án

- Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, ....).

- Tính toán hiệu quả kinh tế của dự án

5.12. Các thông tin khác liên quan

**6. Đánh giá tác động môi trường (khối lượng, loại và cách xử lý)**

# 6.1. Thành phần chất thải từ công nghệ sản xuất (khối lượng, loại và cách xử lý)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại | Khối lượng thải ra dự tính hằng tháng | Thành phần vật lý và hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có) | Biện pháp và công nghệ xử lý  (tóm tắt) |
| Chất thải dạng rắn  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Chất thải dạng khí  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Chất thải dạng lỏng  Chất 1 / 1  Chất 2… / 2… |  |  |  |
| Độ rung, tiếng ồn |  |  |  |
| Chất thải nguy hại (sóng điện từ, chất phóng xạ, hóa chất…) |  |  |  |

6.2. Nguy cơ sự cố môi trường và giải pháp khắc phục

Giải trình cụ thể biện pháp và công nghệ xử lý chất thải:

- Chất thải rắn: ….

- Chất thải dạng lỏng: ….

- Chất thải khí: ….

- Độ dung, tiếng ồn:….

- Chất thải nguy hại: (hóa chất, phóng xạ, điện từ…): …

6.3. Các giải pháp phát triển dự án một cách thân thiện với môi trường

Nêu rõ các giải pháp thân thiện môi trường như: sử dụng các loại nguyên, nhiên, vật liệu ít gây ô nhiễm; các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, giải pháp sử dụng các nguồn năng lượng sạch, tái tạo v.v... (nếu có).

6.4. Tiêu chuẩn môi trường áp dụng

Nêu rõ tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (của Việt Nam hoặc quốc tế) về môi trường mà dự án dự kiến áp dụng.

**7. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất *(Đối với dự án đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 33 Luật đầu tư)***

7.1. Địa điểm khu đất:

- Giới thiệu tổng thể về khu đất *(địa chỉ, ranh giới, vị trí địa lý);*

- Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất *(nếu có)*;

7.2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất *(lập bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất, có bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

7.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất (*nêu rõ số lượng diện tích đất sử dụng, thời hạn, tỷ lệ nhu cầu sử dụng đất của từng hạng mục công trình*).

7.4. Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7.5. Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai*.*

7.6. Giải trình nhu cầu sử dụng đất

* Sự phù hợp của dự án đối với quy hoạch chung phát triển, phân khu của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc:

*+ Phù hợp định hướng, tính chất của đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu CNC Hoà Lạc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

*+ Mục đích đầu tư của dự án phải phù hợp với tính chất, mục tiêu của quy hoạch phân khu Khu chức năng mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện đầu tư.*

* Nêu rõ các căn cứ, yêu cầu cụ thể về kết cấu, bao che công nghệ; các tiêu chuẩn, qui chuẩn thiết kế áp dụng, yêu cầu phải áp dụng tiêu chuẩn công trình xanh ( Eco), Hệ thống quản lý tòa nhà thông minh để tích hợp với quy trình quản lý đô thị thông minh tại khu CNC Hòa Lạc

*+ Các tiêu chuẩn, căn cứ, quy định hiện hành áp dụng kết cầu bao che*

*+ Dự kiến kết cấu bao che công trình, dây chuyền công nghệ*

*+ Giải pháp cam kết áp dụng tiêu chuẩn công trình xanh, thân thiện môi trường, Nêu rõ định hướng quản lý hệ thống tòa nhà thông minh.*

* Bảng tổng hợp các chỉ tiêu quy hoạch gồm:

*+ Mật độ xây dựng (tỷ lệ công trình chính, cây xanh, giao thông, công trình phụ trợ),*

*+ Tổng diện tích sàn xây dựng, hệ số sử dụng đất,*

*+ Yêu cầu sơ bộ về hạ tầng (cấp điện, nước...).*

* Khái toán kinh phí

*+ Áp dụng các quy định hiện hành về suất vốn đầu tư để khái toán kinh phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình*

*+ Nhà đầu tư xây dựng suất vốn đầu tư hợp lý với các hạng mục công trình không có sẵn trong các biểu mẫu định mức quy định.*

*+ Chi phí xử lý môi trường ( nếu có)*

* Các bản vẽ thể hiện nhu cầu sử dụng đất của dự án:
  + *Bản vẽ Tổng mặt bằng sơ bộ tỷ lệ 1/200÷1/500, trong đó chỉ rõ:*

*+ Các khu chức năng chính (số tầng đề xuất).*

*+ Các công trình phụ trợ (số tầng đề xuất).*

*+ Tổ chức giao thông nội bộ, giao thông kết nối.*

*+ Cây xanh, cảnh quan.*

* + *Bản vẽ mặt bằng sơ bộ cần chỉ ra được:*

*+ Diện tích mặt bằng công năng các tầng.*

*+ Diện tích mặt bằng dây chuyền công nghệ.*

* + *Hình ảnh minh họa, hình thức, ý tưởng công trình (nếu có).*

*+ Phối cảnh minh hoạ toàn dự án.*

*+ Phối cảnh công trình.*

***Đối với Dự án thuê nhà xưởng xây dựng sẵn:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục đích sử dụng** | **Giai đoạn đầu** | | **Giai đoạn ổn định** | |
|  | Tầng trệt | Các tầng trên | Tầng trệt | Các tầng trên |
| **1. Diện tích sử dụng**  a. Kinh doanh, dịch vụ  b. Kho, vận chuyển, bốc dỡ hàng  c. Khu quản lý  d. Xử lý chất thải  e. Mục đích khác (nêu chi tiết) |  |  |  |  |
| Tổng diện tích dự kiến sử dụng |  |  |  |  |
| 2.Tải trọng trên nền / sàn dự kiến (đơn vị: kilogram/m2) |  |  |  |  |
| 3.Chiều cao thông thủy |  |  |  |  |

**8. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài** *(nếu có): …………*

**III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ** *(ghi rõ cơ sở pháp lý của đề xuất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư)*

**1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:......

**2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:......

**3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.**

Cơ sở pháp lý của ưu đãi (*ghi rõ tên văn bản pháp luật, điều khoản áp dụng)*:

**4. Đề xuất hỗ trợ đầu tư** *(nếu có)***:** ........................................................................

**IV. CAM KẾT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ:**

Tôi xin cam kết tất cả những thông tin cung cấp trong hồ sơ này và những văn bản kèm theo là đúng sự thật. Nếu sai tối xin tự chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Làm tại ……., ngày ….. tháng …..năm……  **Nhà đầu tư**  Từng nhà đầu tư ký, ghi rõ họ tên,chức danh và đóng dấu*(nếu có)* |